

## BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2006/QĐ-BTC

*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý  
và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không**

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg ngày 14/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

**Điều 2.** Đối tượng nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về hàng không thực hiện các công việc quy định thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Cơ quan quản lý nhà nước về hàng không thực hiện các công việc nêu tại Điều 2 Quyết định này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí).

**Điều 4.** Phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp đối tượng nộp phí, lệ phí có nhu cầu nộp bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ trên cơ sở quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí, lệ phí.

**Điều 5.** Phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 60% (sáu mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định;

2. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (40%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 6.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 116/1999/QĐ-BTC ngày 21/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mức thu lệ phí quản lý nhà nước về hàng không.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông

tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trương Chí Trung**

**BIỂU MỨC THU****Phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2006/QĐ-BTC  
ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I. PHÍ</b>			
<b>1. Sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép hành nghề nhân viên chuyên ngành hàng không</b>			
1.1. Sát hạch để cấp giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái:			
a) Lý thuyết:			
- Cấp lần đầu	Lần	500.000	
- Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000	
b) Thực hành	Lần	1.700.000	
1.2. Sát hạch để cấp giấy phép, năng định cho kiểm soát viên không lưu, an ninh hàng không, tiếp viên, nhân viên kỹ thuật chuyên ngành và các nhân viên chuyên ngành hàng không khác:			
a) Lý thuyết:			
- Cấp lần đầu	Lần	500.000	
- Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000	
b) Thực hành	Lần	250.000	
<b>2. Kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay)</b>			
2.1. Cấp lần đầu, gia hạn	Tấn	200.000	
2.2. Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...)	Tấn	150.000	

Stt	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3.	<b>Kiểm định cấp chứng chỉ loại tàu bay</b>	Loại	100.000.000
<b>II. LỆ PHÍ</b>			
1.	<b>Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu bay</b>		
1.1.	Loại tàu bay dưới 5.700 kg	Lần	1.500.000
1.2.	Loại tàu bay từ 5.700 kg trở lên	Lần	4.500.000
2.	<b>Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay</b>	Lần	500.000
3.	<b>Cấp giấy chứng nhận loại cho tàu bay</b>	Lần	1.000.000
4.	<b>Đăng ký các quyền đối với tàu bay</b>	Lần	1.500.000
5.	<b>Thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay</b>	Lần	750.000
6.	<b>Đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay</b>		
6.1.	Đăng ký, gia hạn đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch đảm bảo tính bằng đồng Việt Nam):		
a)	Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000
b)	Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000
c)	Giá trị giao dịch từ 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000
d)	Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000
d)	Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000
6.2.	Thay đổi nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay	Lần	350.000
7.	<b>Cấp giấy phép, giấy chứng nhận cho các tổ chức, nhân viên chuyên ngành hàng không</b>		
7.1.	Giấy chứng nhận cơ sở bảo dưỡng tàu bay; cơ sở đào tạo, huấn luyện; nhà khai thác tàu bay (AOC):		
a)	Cấp lần đầu	Lần	20.000.000

09691420

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

Stt	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
b)	Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	15.000.000
c)	Cấp lại	Lần	1.200.000
7.2.	Giấy phép hành nghề cho thành viên tổ bay, kiểm soát viên không lưu và nhân viên chuyên ngành hàng không:		
a)	Cấp lần đầu, cấp lại	Lần	50.000
b)	Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	30.000
<b>8.</b>	<b>Lệ phí trong lĩnh vực quản lý hoạt động bán vé, chứng từ vận chuyển hàng không và gom gửi hàng bằng đường hàng không</b>		
8.1.	Giấy phép mở Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài	Giấy	1.000.000
8.2.	Đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý, tổng đại lý bán vé, hợp đồng đại lý xuất HAWB (cấp lần đầu, cấp lại, gia hạn)	Giấy	1.200.000
8.3.	Giấy đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	Giấy	1.200.000
<b>9.</b>	<b>Lệ phí cấp thẻ kiểm soát an ninh (ra, vào cảng hàng không, sân bay)</b>		
9.1.	Cấp cho người:		
a)	Thẻ sử dụng nhiều lần theo thời hạn	Thẻ	150.000
b)	Thẻ sử dụng một lần	Thẻ	20.000
9.2.	Cấp cho phương tiện		
a)	Thẻ sử dụng nhiều lần theo thời hạn	Thẻ	100.000
b)	Thẻ sử dụng một lần	Thẻ	20.000
<b>10.</b>	<b>Giấy phép khai thác cảng hàng không, sân bay</b>		
10.1.	Đối với cảng hàng không quốc tế:		
a)	Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
b)	Gia hạn; bổ sung	Lần	8.000.000

Stt	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
c)	Cấp lại	Lần	2.000.000
10.2.	Đối với cảng hàng không khác:		
a)	Cấp lần đầu	Lần	30.000.000
b)	Gia hạn; bổ sung	Lần	5.000.000
c)	Cấp lại	Lần	2.000.000

**Ghi chú:**

1. Người dự sát hạch phần nào thì nộp phí sát hạch phần đó.
2. Trường hợp người dự sát hạch lần thứ nhất không đạt yêu cầu đối với phần nào thì thi lại lần sau phải nộp đủ mức phí sát hạch phần đó.
3. Mức thu quy định tại điểm 1 và điểm 7 mục II không bao gồm các chi phí thuê chuyên gia nước ngoài, thuê máy móc, trang thiết bị kiểm định của nước ngoài và chi phí giám định sức khỏe cho các nhân viên. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép, giấy chứng nhận phải tự trang trải các chi phí trên (nếu có phát sinh)/.